

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 42

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng 47 theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747, đăng ký lần đầu ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 21 ngày 28 tháng 02 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

Ông Phạm Nam Phong	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 14/08/2021
Ông Lê Trung Nam	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 14/08/2021
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 14/08/2021
Ông Bùi Văn Tuynh	Thành viên HĐQT không điều hành	
Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT	
Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Hữu Hải	Thành viên HĐQT	

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường năm 2018 vào ngày 24/11/2018, Công ty thay đổi mô hình quản trị từ mô hình Ban kiểm soát sang mô hình Ban kiểm toán nội bộ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Ông Võ Trọng Hiếu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/07/2021
Ông Tạ Nam Bình	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/07/2021
Ông Lương Đăng Hào	Phó ban thường trực	
Bà Đoàn Thị Bằng	Thành viên	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

Ông Dương Minh Quang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Cần	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2021
Ông Đinh Tấn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 03/05/2021
Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 07/01/2022 Hội đồng quản trị thông qua việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Số lượng trái phiếu sẽ chuyển đổi: 600.000 trái phiếu. Tỷ lệ chuyển đổi: 1:10 (01 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu với giá chuyển đổi 10.000 đồng/ cổ phiếu). Số lượng cổ phiếu phát hành thêm để chuyển đổi trái phiếu: 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 28/02/2022. Công ty có đăng ký kinh doanh lần thứ 21, theo đó vốn điều lệ tăng từ 215.295.040.000 đồng lên 275.295.040.000 đồng.

Ngoài các sự kiện trên, Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mỹ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 230 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
của Công ty Cổ phần Xây dựng 47*

Kính gửi:

Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 18 tháng 03 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 42 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm

soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Trần Thị Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 0726-2018-133-1

Kiểm toán viên

Phạm Thị Tuyên

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 1474-2021-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.040.506.783.226	1.083.845.705.647
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	98.774.118.560	16.892.129.583
111	1. Tiền		98.774.118.560	16.892.129.583
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		282.362.302.536	339.040.867.913
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	178.370.213.526	282.840.806.838
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	68.007.593.844	26.273.349.566
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	41.574.816.166	35.517.032.509
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(5.590.321.000)	(5.590.321.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	659.327.392.955	727.852.950.670
141	1. Hàng tồn kho		659.327.392.955	727.852.950.670
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.969.175	59.757.481
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	11.033.019	22.745.454
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.537.494	31.125.448
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	6.398.662	5.886.579
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		531.744.224.525	536.339.871.017
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.017.573.609	6.228.554.749
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	13.017.573.609	6.228.554.749
220	II. Tài sản cố định		496.689.981.152	459.299.091.438
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	459.589.531.975	458.198.476.579
222	- Nguyên giá		1.280.422.808.379	1.261.536.023.724
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(820.833.276.404)	(803.337.547.145)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	35.180.807.407	-
225	- Nguyên giá		35.560.000.000	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(379.192.593)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.919.641.770	1.100.614.859
228	- Nguyên giá		3.132.101.393	2.055.278.273
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.212.459.623)	(954.663.414)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.690.227.666	56.830.188.439
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.690.227.666	56.830.188.439
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.490.000.000	3.490.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.490.000.000	3.490.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.856.442.098	10.492.036.391
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	15.856.442.098	10.492.036.391
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.572.251.007.751	1.620.185.576.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.227.173.060.017	1.316.163.960.644
310	I. Nợ ngắn hạn		811.501.480.617	992.932.767.542
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	112.926.791.453	272.566.069.899
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.a	17.307.110.736	14.573.055.257
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	47.679.239.999	36.707.428.645
314	4. Phải trả người lao động		11.128.600.352	21.784.864.201
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	21.396.624.183	15.149.137.604
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	17.069.501.853	24.804.906.065
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.a	579.609.008.038	601.872.276.868
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.384.604.003	5.475.029.003
330	II. Nợ dài hạn		415.671.579.400	323.231.193.102
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	17.b	259.982.520.761	255.528.298.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.b	87.481.083.374	62.006.026.944
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	21	61.971.830.986	-
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.236.144.279	5.696.868.158
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		345.077.947.734	304.021.616.020
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	345.077.947.734	304.021.616.020
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.295.040.000	170.201.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.295.040.000	170.201.300.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.853.878.094	32.680.208.094
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		(1.971.830.986)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		56.870.894.198	56.870.894.198
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.033.315.125	22.494.342.957
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.976.663.789)	5.980.111.630
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		55.009.978.914	16.514.231.327
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.996.651.303	21.774.870.771
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.572.251.007.751	1.620.185.576.664

Người lập biểu



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	881.942.578.263	1.233.083.426.639
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		881.942.578.263	1.233.083.426.639
11	4. Giá vốn hàng bán	25	767.104.739.366	1.090.571.479.769
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		114.837.838.897	142.511.946.870
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	20.935.049.420	8.855.852.904
22	7. Chi phí tài chính	27	60.765.375.016	67.013.720.873
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		49.915.052.314	60.773.140.613
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	32.015.960.586	35.339.093.610
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		42.991.552.715	49.014.985.291
31	12. Thu nhập khác	28	16.946.100.074	4.080.161.372
32	13. Chi phí khác	29	3.226.674.404	27.260.992.209
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		13.719.425.670	(23.180.830.837)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		56.710.978.385	25.834.154.454
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	12.951.659.564	6.040.764.701
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		539.276.122	1.450.555.793
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		43.220.042.699	18.342.833.960
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		44.336.427.841	21.731.246.442
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.116.385.142)	(3.388.412.482)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.331	1.277
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.772	1.277

Người lập biểu



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	56.710.978.385	25.834.154.454
	2. Điều chỉnh cho các khoản	94.413.471.094	138.505.818.840
02	- Khấu hao tài sản cố định	48.543.824.161	61.963.242.324
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		100.050
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.045.405.381)	15.769.335.853
06	- Chi phí lãi vay	49.915.052.314	60.773.140.613
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	151.124.449.479	164.339.973.294
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	49.894.622.388	3.572.039.891
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	68.525.557.715	103.362.678.876
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(112.014.396.477)	(231.901.709.159)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(5.352.693.272)	100.148.993
14	- Tiền lãi vay đã trả	(43.667.565.735)	(56.251.675.402)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.000.000.000)	(4.365.462)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.090.425.000)	(363.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	106.419.549.098	(17.145.908.969)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(6.708.813.502)	(46.317.062.123)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	13.444.636.361	70.761.929.741
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.000.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(82.455.760.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	131.611.409.444
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	313.229.420	8.855.852.904
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	8.049.052.279	82.456.369.966

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	540.796.358.047	585.878.939.842
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(568.789.626.877)	(679.564.274.333)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(4.593.343.570)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(1.698.375.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(32.586.612.400)	(95.383.709.691)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	81.881.988.977	(30.073.248.694)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	16.892.129.583	46.965.478.327
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(100.050)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	98.774.118.560	16.892.129.583

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Hùng



Hồ Đình Phong



Dương Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng
Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 4100258747 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 21 ngày 28 tháng 02 năm 2022.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47.

Tên Công ty viết tắt: CC47

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Tổ chức hội nghị, hội thảo
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc nước ngoài
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động
- Điều hành tour du lịch
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mỹ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tên các chi nhánh và văn phòng đại diện:	Địa chỉ
1. Khách sạn Hải Âu – Chi Nhánh	Số 489, Đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
2. Văn phòng đại diện Thanh Hóa	Làng Co Me, Xã Trung Sơn, Huyện Quan Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
3. Văn phòng đại diện Lâm Đồng	Tổ Phú Thuận 3, Thị Trấn D' Ran, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

4. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Phòng 601, Tòa nhà DMA, số 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

5. Công trình xây dựng đê chắn sóng thuộc Dự án Làng cá Tam Quan - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định

6. Công trường kênh Chính Nam Đồng Cam - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Kênh chính Nam Đồng Cam - Huyện Đông Hoà – Tỉnh Phú Yên.

7. Ban điều hành thi công gói thầu 14/XL-TB thuộc dự án hồ chứa nước Ngòi Giành – VPĐD Công ty CP Xây dựng 47

Xóm Dừng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập – tỉnh Phú Thọ

8. Ban điều hành thi công gói thầu 05 – XL, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47

Thôn 6, xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định

9. Ban điều hành cụm công trình cửa xả - Dự án Thủy điện Tích năng – Bắc ái - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47

Thôn Ma Ty, xã Phước Tân, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 21, vốn điều lệ của Công ty là 275.295.040.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi lăm tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng./.*). Tương đương với 27.529.504 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa

đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm
- Phần mềm máy tính	03-08 năm

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.14. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

2.14.1 Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

2.14.2 Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.
- Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.
- Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:
 - Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
 - Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 và các Công ty con, bao gồm:

Tên các Công ty con:	Quyền biểu quyết	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	67,7%	Thôn Hòa Sơn, Xã Bình Tường, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
2. Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định	100%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
3. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	100%	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty mẹ tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	9.441.485.315	12.069.027.308
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.332.633.245	4.823.102.275
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	89.332.633.245	4.823.102.275
Cộng	98.774.118.560	16.892.129.583

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Dài hạn	2.490.000.000	-	3.490.000.000	-
- Trái phiếu (*)	2.490.000.000	-	3.490.000.000	-
Cộng	2.490.000.000	-	3.490.000.000	-

(*) Chi tiết trái phiếu

Trái phiếu ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn trái phiếu: 07- 10 năm, số lượng trái phiếu: 2.490 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/ trái phiếu.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	178.370.213.526	282.840.806.838
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim	21.274.096.826	30.526.962.719
Công ty Cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn	51.088.464.629	20.049.262.089
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 7	20.341.636.000	1.330.399.000
Các đối tượng khác	85.666.016.071	230.934.183.030
Cộng	178.370.213.526	282.840.806.838

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	68.007.593.844	26.273.349.566
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	5.590.321.000
Công ty TNHH Xây Dựng An Đạt Thịnh	4.700.000.000	4.199.687.918
Công ty TNHH Thịnh Tiến	37.900.000.000	-
Các đối tượng khác	19.817.272.844	16.483.340.648
Cộng	68.007.593.844	26.273.349.566

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	41.574.816.166	-	35.517.032.509	-
Kinh phí công đoàn	-	-	1.289.630.624	-
Tạm ứng	1.409.023.044	-	1.133.855.311	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	773.846.950	-	663.443.868	-
Phải thu khác (*)	39.391.946.172	-	32.430.102.706	-
b. Dài hạn	13.017.573.609	-	6.228.554.749	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	13.017.573.609	-	6.228.554.749	-
Cộng	54.592.389.775	-	41.745.587.258	-
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	14.299.000	-	226.621.800	-

(Chi tiết tại thuyết minh số 38)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
(*) Chi tiết khoản phải thu khác		
Công ty TNHH TM Tân Trường Phúc	5.664.232.159	5.639.482.159
Các đối tượng khác	33.727.714.013	26.790.620.547
Cộng	39.391.946.172	32.430.102.706

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-
Cộng	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.732.635.147	-	48.603.089.112	-
Công cụ, dụng cụ	722.805.290	-	2.099.612.021	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	625.715.263.008	-	676.854.606.485	-
Hàng hoá	156.689.510	-	295.643.052	-
Cộng	659.327.392.955	-	727.852.950.670	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mỹ, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(*) Chi tiết một số công trình có giá trị lớn:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình Đa Nhim	121.940.411.834	118.481.879.226
Công trình Đồng Mít	188.299.928.660	205.495.877.150
Công trình Tân Mỹ	173.104.000.273	190.038.150.133
Công trình Bắc Ái	73.542.119.236	79.240.779.027
Công trình Ngòi Giành	30.750.587.154	44.000.000.000
Các công trình khác	38.078.215.851	39.597.920.949
Cộng	625.715.263.008	676.854.606.485

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.690.227.666	56.830.188.439
- Dự án cải tạo công năng văn phòng công ty		53.086.907.160
- Dự án sinh thái Bình Định	3.041.794.343	3.041.794.343
- Dự án khác	648.433.323	701.486.936
Cộng	3.690.227.666	56.830.188.439

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	11.033.019	22.745.454
Công cụ dụng cụ	-	22.745.454
Chi phí khác	11.033.019	-
b. Dài hạn	15.856.442.098	10.492.036.391
Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An	4.533.033.278	4.975.280.426
Hệ thống camera, quyền khai thác KS Đồng Mít	996.298.804	1.736.756.104
Hệ thống làm lạnh bê tông+ quyền khai thác KS Tân Mỹ	700.905.594	1.247.616.486
Chi phí khác	9.626.204.422	2.532.383.375
Cộng	15.867.475.117	10.514.781.845

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số đầu năm	275.794.101.207	797.649.218.485	174.194.054.088	13.898.649.944		1.261.536.023.724
- Mua trong năm		4.409.735.636	-	950.024.781		5.359.760.417
- Đầu tư hoàn thành	46.450.590.738					46.450.590.738
- Thanh lý, nhượng bán		(29.477.038.625)	(3.446.527.875)			(32.923.566.500)
- Phân loại lại		(9.800.122.848)	5.677.161.810	4.122.961.038		0
- Giảm khác						
Số cuối năm	322.244.691.945	762.781.792.648	176.424.688.023	18.971.635.763		1.280.422.808.379
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	44.554.370.283	593.544.337.695	152.116.810.460	13.122.028.707		803.337.547.145
- Khấu hao trong năm	5.655.115.213	32.238.961.905	9.290.265.357	722.492.884		47.906.835.359
- Tăng khác						
- Phân loại lại	-	(6.290.126.254)	5.705.450.651	584.675.603		-
- Thanh lý nhượng bán	-	(27.041.451.128)	(3.369.654.972)	-		(30.411.106.100)
- Phân loại lại						
- Giảm khác						
Số cuối năm	50.209.485.496	592.451.722.218	163.742.871.496	14.429.197.194		820.833.276.404
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	231.239.730.924	204.104.880.790	22.077.243.628	776.621.237		458.198.476.579
Tại ngày cuối năm	272.035.206.449	170.330.070.430	12.681.816.527	4.542.438.569		459.589.531.975

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang cầm cố thế chấp:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

191.095.882.607 VND

477.202.130.070 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
		Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.055.278.273	2.055.278.273
- Mua trong năm	1.076.823.120	1.076.823.120
Số cuối năm	3.132.101.393	3.132.101.393
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	954.663.414	954.663.414
- Khấu hao trong năm	257.796.209	257.796.209
Số cuối năm	1.212.459.623	1.212.459.623
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.100.614.859	1.100.614.859
Tại ngày cuối năm	1.919.641.770	1.919.641.770

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố thế chấp vay tại ngày 31/12/2021 là: 0 đồng
Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng tại 31/12/2021 là: 746.937.273 đ

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	-	-
- Thuê tài chính trong năm	35.560.000.000	35.560.000.000
Số cuối năm	35.560.000.000	35.560.000.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	379.192.593	379.192.593
Số cuối năm	379.192.593	379.192.593
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	35.180.807.407	35.180.807.407

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH							
a. Ngắn hạn	579.609.008.038	579.609.008.038	540.796.358.047	563.059.626.877	601.872.276.868	601.872.276.868	
Vay ngắn hạn	575.949.008.038	575.949.008.038	537.136.358.047	559.399.626.877	598.212.276.868	598.212.276.868	
- Vay ngân hàng	575.949.008.038	575.949.008.038	537.136.358.047	559.399.626.877	598.212.276.868	598.212.276.868	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (1)	575.949.008.038	575.949.008.038	537.136.358.047	559.399.626.877	598.212.276.868	598.212.276.868	
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.660.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (2)	3.660.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	
b. Dài hạn	87.481.083.374	87.481.083.374	35.798.400.000	10.323.343.570	62.006.026.944	62.006.026.944	
- Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (2)	56.276.026.944	56.276.026.944	-	5.730.000.000	62.006.026.944	62.006.026.944	
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI Trust	31.205.056.430	31.205.056.430	35.798.400.000	4.593.343.570	-	-	
Tổng cộng	667.090.091.412	667.090.091.412	576.594.758.047	573.382.970.447	663.878.303.812	663.878.303.812	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

c. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	4.593.343.570	1.187.743.570	346.481.402	-

Chi tiết khoản vay và nợ thuế tài chính**(1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/300495 ngày 04/08/2021 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định.**

Hạn mức cấp tín dụng: 1.590.000.000.000 đồng (Trong đó: Hạn mức cho vay: 590.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 1.000.000.000.000 đồng).

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh

Thời gian duy trì hạn mức: Đến hết ngày 15/07/2022

Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Biện pháp bảo đảm: Thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày Hợp đồng này.

Số dư khoản vay tại 31/12/2021 là: 575.949.008.038 đồng

(2) Khoản vay dài hạn ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013 và "Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013" ngày 31/08/2017.

- Tổng số tiền vay: 86.000.000.000 đồng.

- Mục đích: Thanh toán một phần chi phí dự án thủy điện Văn Phong.

- Thời hạn: Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 31/12/2028 theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013.

- Lãi suất: Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/ năm điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn 120% lãi trong hạn

Theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013 lập ngày 31/08/2017

- BIDV cho phép Công ty CP thủy điện Văn Phong giãn nợ đến năm 2028. Đồng thời, BIDV cho phép Văn Phong hàng năm trả một khoản lãi vay tối thiểu, phần lãi vay chênh lệch giữa thực tế và khoản lãi vay tối thiểu này sẽ được trả toàn bộ vào 31/12/2028.

Số dư tại 31/12/2021 là: 59.936.026.944 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	112.926.791.453	112.926.791.453	272.566.069.899	272.566.069.899
Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	20.429.789.816	20.429.789.816	20.429.789.816	20.429.789.816
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập Khẩu An Sinh	1.464.715.700	1.464.715.700	17.742.868.300	17.742.868.300
Công ty Cổ phần Đ.H.C	5.992.351.184	5.992.351.184	7.861.157.334	7.861.157.334
Các đối tượng khác	85.039.934.753	85.039.934.753	226.532.254.449	226.532.254.449
Cộng	112.926.791.453	112.926.791.453	272.566.069.899	272.566.069.899

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	17.307.110.736	14.573.055.257
Công ty CP ĐT&XD Thủy Điện Đồng Mít	1.816.713.000	2.128.000.000
Công ty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	6.766.747.969	-
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng DACINCO	3.651.000.000	-
Các đối tượng khác	5.072.649.767	12.445.055.257
b. Dài hạn	259.982.520.761	255.528.298.000
Ban Quản Lý Dự Án Điện 1 - CN Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	72.502.520.761	-
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 6	-	255.528.298.000
Ban quản lý dự án NN & PTNT tỉnh Bình Định	124.380.000.000	-
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Công trình Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Tỉnh Lâm Đồng	63.100.000.000	-
Cộng	277.289.631.497	270.101.353.257

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	21.396.624.183	15.149.137.604
- Lãi vay, lãi trái phiếu	21.396.624.183	15.149.137.604
Cộng	21.396.624.183	15.149.137.604

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	17.069.501.853	24.804.906.065
Tài sản thừa chờ giải quyết	381.612.251	-
Kinh phí công đoàn	1.951.642	1.519.111
Bảo hiểm xã hội	8.423.475.464	7.028.857.231
Bảo hiểm y tế	140.955.836	162.967.316
Bảo hiểm thất nghiệp	34.128.295	72.508.175
Phải trả về cổ phần hoá	130.705.324	130.705.324
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.956.673.041	17.407.462.396
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	-	886.512
Cộng	17.069.501.853	24.804.906.065

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	-	18.470.912.317	24.094.500.204	23.394.658.374	-	19.170.754.147
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19	5.184.950.313	12.951.659.564	1.000.000.000	19	17.136.609.877
Thuế Thu nhập cá nhân	5.886.560	127.494.143	2.276.241.432	46.231.850	6.398.643	2.358.015.808
Thuế Tài nguyên	-	9.352.798.425	660.277.500	2.556.372.316	-	7.456.703.609
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.953.322.102	1.953.322.102	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.571.273.447	289.777.073	2.303.893.962	-	1.557.156.558
Cộng	5.886.579	36.707.428.645	42.225.777.875	31.254.478.604	6.398.662	47.679.239.999

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo

Mệnh giá: 100.000 đồng/ trái phiếu

Số lượng trái phiếu phát hành: 600.000 trái phiếu

Tổng giá trị phát hành: 60.000.000.000 đồng

Kỳ hạn: 12 tháng

Lãi suất: 10%/ năm

Kỳ hạn trả lãi: 6 tháng/ lần

Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: Giá chuyển đổi là 10.000 đồng/ Cổ phiếu, tỷ lệ chuyển đổi là: 1:10 (01 trái phiếu đổi thành 10 cổ phiếu)

Công ty áp dụng mức lãi suất là 6,5%/năm để chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại. Từ đó xác định ra cơ cấu phần vốn của trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu). Mức lãi suất này được công ty xác định căn cứ theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định, là ngân hàng thường xuyên giao dịch với công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngõ Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	170.201.300.000	32.680.208.094	53.293.231.178		7.231.458.310	25.293.016.399	288.699.213.981
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi (lỗ) trong năm trước					21.731.246.442	(3.388.412.482)	18.342.833.960
- Tăng khác							
- Trích lập các quỹ			3.577.663.020		(4.769.986.596)		(1.192.323.576)
- Giảm trong năm							
- Lỗ trong năm trước							
- Cổ tức					(1.698.375.200)		(1.698.375.200)
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp							
- Giảm khác						(129.733.146)	(129.733.146)
Số dư cuối năm trước	170.201.300.000	32.680.208.094	56.870.894.198	-	22.494.342.957	21.774.870.771	304.021.616.020
Số dư đầu năm nay	170.201.300.000	32.680.208.094	56.870.894.198		22.494.342.957	21.774.870.771	304.021.616.020
- Tăng vốn trong kỳ này	45.093.740.000	(30.826.330.000)			(14.459.290.000)		(191.880.000)
- Lãi (lỗ) trong kỳ này					44.336.427.841	(1.116.385.142)	43.220.042.699
- Tăng khác							
- Trích lập các quỹ							
- Xác định phần vốn của trái phiếu chuyển đổi				(1.971.830.986)			(1.971.830.986)
- Giảm do bán công ty con					(338.165.673)	338.165.673	0
Số dư cuối kỳ	215.295.040.000	1.853.878.094	56.870.894.198	(1.971.830.986)	52.033.315.125	20.996.651.303	345.077.947.734

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổ chức	29.580.980.000	16.370.000
Các nhân	185.714.060.000	170.184.930.000
Cộng	215.295.040.000	170.201.300.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	170.201.300.000	170.201.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm	45.093.740.000	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	45.093.740.000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	215.295.040.000	170.201.300.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.529.504	17.020.130
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.529.504	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.529.504	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.529.504	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.529.504	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	56.870.894.198	56.870.894.198

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	720,45	733,65

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	71.052.465.562	19.167.011.757
- Doanh thu thi công xây lắp	767.590.407.331	1.078.065.530.790
- Doanh thu dịch vụ khách sạn du lịch	23.896.363.566	116.537.030.840
- Doanh thu Xuất khẩu lao động	-	1.269.545.129
- Doanh thu sản xuất điện	16.308.716.896	8.864.441.880
- Doanh thu khác	3.094.624.908	9.179.866.243
Cộng	881.942.578.263	1.233.083.426.639

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	60.396.427.973	12.242.662.535
- Giá vốn thi công xây lắp	666.590.598.334	1.018.569.253.352
- Giá vốn dịch vụ khách sạn du lịch	27.186.286.151	43.119.801.918
- Giá vốn Xuất khẩu lao động	-	167.580.041
- Giá vốn sản xuất điện	12.931.426.908	11.053.397.786
- Giá vốn khác	-	5.418.784.137
Cộng	767.104.739.366	1.090.571.479.769

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	72.601.748	77.120.763
- Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	8.156.117.936
- Lãi trái phiếu	240.627.672	381.980.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	240.634.205
- Lãi chậm thanh toán của khách hàng (*)	20.621.820.000	-
Cộng	20.935.049.420	8.855.852.904

(*) Theo biên bản đối chiếu công nợ số 01/2021/TT-CC47 giữa Công ty cổ phần xây dựng 47 và Công ty cổ phần Tiên Thuận. 2 bên thống nhất số tiền lãi Công ty cổ phần Tiên Thuận chậm thanh toán là: 20.621.820.000 đồng

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi vay	49.915.052.314	60.773.140.613
- Chênh lệch tỷ giá	-	100.050
- Khác	10.850.322.702	6.240.480.210
Cộng	60.765.375.016	67.013.720.873

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	3.732.175.961	-
- Thu nhập khác	13.213.924.113	4.080.161.372
Cộng	16.946.100.074	4.080.161.372

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	3.102.819.518	1.260.249.160
- Thanh lý tài sản cố định	-	24.625.188.757
- Khác	123.854.886	1.375.554.292
Cộng	3.226.674.404	27.260.992.209

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.252.648.420	1.624.341.205
- Chi phí nhân công	18.952.965.397	17.995.245.111
- Chi phí khấu hao	1.977.066.849	476.799.922
- Thuế, phí, lệ phí	286.019.110	147.178.764
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.114.506.085	606.788.607
- Chi phí khác bằng tiền	8.432.754.725	14.488.740.001
Cộng	32.015.960.586	35.339.093.610

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.951.659.564	6.040.764.701
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	12.951.659.564	6.040.764.701

32. LÃI CƠ BẢN, SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	44.336.427.841	21.731.246.442
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	44.336.427.841	21.731.246.442
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.018.634	17.020.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.331	1.277
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	6.000.000	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân + Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	25.018.634	17.020.130
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.772	1.277

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	354.074.211.157	460.317.538.041
- Chi phí nhân công	94.138.587.707	138.916.384.388
- Chi phí khấu hao	48.543.824.161	61.963.242.324
- Thuế, phí, lệ phí	286.019.110	137.588.989
- Chi phí sử dụng máy thi công	37.961.170.810	49.214.375.106
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.466.112.850	288.090.662.049
- Chi phí khác bằng tiền	35.866.063.281	59.449.273.255
Cộng	727.335.989.076	1.058.089.064.152

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi trả cổ tức bằng cách phát hành cổ phiếu	45.093.740.000	-

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 07/01/2022 Hội đồng quản trị thông qua việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Số lượng trái phiếu sẽ chuyển đổi: 600.000 trái phiếu. Tỷ lệ chuyển đổi: 1:10 (01 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu với giá chuyển đổi 10.000 đồng/ cổ phiếu). Số lượng cổ phiếu phát hành thêm để chuyển đổi trái phiếu: 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 28/02/2022. Công ty có đăng ký kinh doanh lần thứ 21, theo đó vốn điều lệ tăng từ 215.295.040.000 đồng lên 275.295.040.000 đồng.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.774.118.560		16.892.129.583	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	232.962.603.301	(5.590.321.000)	324.586.394.096	(5.590.321.000)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	2.490.000.000		3.490.000.000	
Cộng	334.226.721.861	(5.590.321.000)	344.968.523.679	(5.590.321.000)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	667.090.091.412	663.878.303.812
Phải trả người bán, phải trả khác	129.996.293.306	297.370.975.964
Chi phí phải trả	21.396.624.183	15.149.137.604
Cộng	818.483.008.901	976.398.417.380

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.774.118.560			98.774.118.560
Phải thu khách hàng, phải thu khác	219.945.029.692	13.017.573.609		232.962.603.301
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			2.490.000.000	2.490.000.000
Cộng	318.719.148.252	13.017.573.609	2.490.000.000	334.226.721.861

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	16.892.129.583		16.892.129.583
Phải thu khách hàng, phải thu khác	318.357.839.347	6.228.554.749	324.586.394.096
Các khoản cho vay	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn			3.490.000.000
Cộng	335.249.968.930	6.228.554.749	344.968.523.679

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	579.609.008.038	87.481.083.374		667.090.091.412
Phải trả người bán, phải trả khác	129.996.293.306	-		129.996.293.306
Chi phí phải trả	21.396.624.183	-		21.396.624.183
Cộng	731.001.925.527	87.481.083.374	-	818.483.008.901
Số đầu năm				
Vay và nợ	601.872.276.868	62.006.026.944		663.878.303.812
Phải trả người bán, phải trả khác	297.370.975.964	-		297.370.975.964
Chi phí phải trả	15.149.137.604	-		15.149.137.604
Cộng	914.392.390.436	62.006.026.944	-	976.398.417.380

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**38. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN****a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lương Đăng Hào	Phó ban kiểm toán nội bộ
Bà Đoàn Thị Bằng	Thành viên ban kiểm toán nội bộ
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó TGĐ
Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng

b. Giao dịch với bên liên quan

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	VND	VND
Ông Lương Đăng Hào	-	500.000
Ông Nguyễn Hữu Hải	4.983.000	213.275.900
Ông Hồ Đình Phong	3.000.000	5.922.900
Bà Đoàn Thị Bằng	6.316.000	6.923.000

Công ty có các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

* Thu nhập, thù lao hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, lãnh đạo quản lý trong năm

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập từ tiền lương	Thù lao HĐQT	Tổng
Phạm Nam Phong	Chủ tịch HĐQT từ 14/8/2021	-	296.351.000	296.351.000
Tạ Nam Bình	Phó chủ tịch HĐQT từ 14/8/2021	-	194.620.000	194.620.000
Lê Trung Nam	Chủ tịch HĐQT đến 14/08/2021	639.654.000	252.121.000	891.775.000
Dương Minh Quang	Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	937.010.000	141.542.000	1.078.552.000
Nguyễn Hữu Hải	Phó tổng giám đốc/ TV HĐQT	673.540.000	141.542.000	815.082.000
Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT/Trưởng ban Kiểm toán nội bộ	397.594.000	141.542.000	539.136.000
Bùi Văn Tuynh	Thành viên HĐQT	-	141.542.000	141.542.000
Đình Tấn Dương	Phó tổng giám đốc	640.995.000	-	640.995.000
Trần Đức Dương	Phó tổng giám đốc	431.828.000	-	431.828.000
Nguyễn Xuân Cần	Phó tổng giám đốc đến 01/07/2021	317.297.000	-	317.297.000
Tổng		4.037.918.000	1.309.260.000	5.347.178.000

Ngoài các thuyết minh trọng yếu với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán.

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Hùng



Hồ Đình Phong



Dương Minh Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 01**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động thi công xây lắp	Hoạt động sx-kd điện	Hoạt động dịch vụ du lịch	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	71.052.465.562	767.590.407.331	16.308.716.896	23.896.363.566	3.094.624.908	881.942.578.263
Giá vốn của các bộ phận	60.396.427.973	666.590.598.334	12.931.426.908	27.186.286.151	-	767.104.739.366
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.656.037.589	100.999.808.997	3.377.289.988	(3.289.922.585)	3.094.624.908	114.837.838.897

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

32.015.960.586

82.821.878.311

20.935.049.420

60.765.375.016

16.946.100.074

3.226.674.404

12.951.659.564

539.276.122

43.220.042.699

44.336.427.841

(1.116.385.142)

